

9. HUYỆN ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 822	Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành	2.000.000	
		Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay		
		- Phía công viên	2.500.000	
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	2.000.000	
2	ĐT 838	Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay		
		- Phía công viên	2.000.000	
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	1.500.000	
		Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà	1.500.000	
		Vòng Xoay - Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành	1.500.000	
		Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành - Km3	1.260.000	
		Km3 – cửa ấp 6	690.000	
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối		
		- Phía tiếp giáp đường	520.000	
		- Phía tiếp giáp kênh		300.000
		Cầu rạch cối – Km9-400		350.000
		Km9-400 – Ngã 3 ông Ty+200m		450.000
		Ngã 3 ông Ty+200m – Cầu Bà Vòm+400m		300.000
		Cầu Bà Vòm+400m – ngã 4 trạm y tế		450.000
		Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị		650.000
		Ngã 4 nhà ông Trị - Cầu Mỹ Bình trừ 200m		400.000
		Cầu Mỹ Bình-200m – Kênh Tỉnh		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Kênh Tinh – Cổng Bàu Thúi		800.000
		Cổng Bàu Thúi - Biên giới Campuchia		1.800.000
3	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực		200.000
		Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cổng rọc Thác Lác cộng 200		350.000
		Cổng rọc Thác Lác cộng 200m – Hết ranh cụm dân cư		500.000
		Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B		300.000
4	ĐT 838C	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng		250.000
		Kênh Quốc phòng – Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m		150.000
		Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)		350.000
5	ĐT 839	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTD (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	1.500.000	
		Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo trừ 300m		
		- Phía tiếp giáp đường		650.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
		Cầu Mỏ Heo trừ 300m – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây - Bình Hòa Bắc		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung – Kênh lô 9		
		- Phía tiếp giáp đường		400.000
		- Phía tiếp giáp kênh		300.000
		Kênh lô 9 - Cổng Hai Quang		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Cổng Hai Quang – Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng		480.000
		Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ		350.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường vào Bệnh viện (Thị trấn Đông Thành)	ĐT 838 – rạch Gốc	600.000	
2	Đường vào Trại giam	ĐT 838 – rạch Gốc	500.000	
3	Đường vào Trạm cấp nước	ĐT 838 – phòng Giáo dục	600.000	
4	Đường nhà Ông 5 Ai	ĐT 838 – rạch Gốc	600.000	
5	Đường nhà Ông Dùm		350.000	
6	Đường nhà Ông 2 Nghiệm	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	400.000	
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		550.000	
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường	600.000	
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	
9	Đường Nhà Văn Hóa - Kênh Rạch Gốc		600.000	
10	Đường từ kênh rạch Gốc – Cầu Chữ Y (đường số 1)		850.000	
11	Cầu Chữ Y – kênh số 2		500.000	
12	Đường Chân Tóc	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng		350.000
		Kênh Quốc phòng - Cầu Chân tóc		250.000
13	Đường Gốc Rinh	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6		250.000
14	Đường 838 - ấp 6	ĐT 838 – Cổng kênh 26		350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
15	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Ty)		150.000
16	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	ĐT 838 – Rạch Gốc	500.000	
17	Đường vào ấp 2	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cây	500.000	400.000
		Nhà ông 2 Cây – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông		300.000
18	ĐT 838 - Hết ranh đất nhà 6 Mềm	- Tiếp giáp đường	450.000	
		- Tiếp giáp kênh	300.000	
19	Đường số 10	ĐT 838 - Cầu chữ Y		
		- Tiếp giáp đường	750.000	
		- Tiếp giáp kênh	450.000	
20	Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc		
		- Phía Tiếp giáp đường	450.000	
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	
21	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
22	Đường Cây Diệp	ĐT 839 – Cầu Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
23	Đường kênh Trà Cú (BHB)	Đôn Trà Cú - Cầu kho Lương thực		250.000
24	Đường về xã Bình Hòa Nam	Từ Cầu Trà Cú – Kênh Thanh Hải		
		- Phía tiếp giáp đường		450.000
		- Phía tiếp giáp kênh		250.000
		Từ Kênh Thanh Hải – Giáp ranh Thanh Lợi, Bến Lức		
		- Phía tiếp giáp đường		350.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
25	ĐT 839 (Manh Manh) - đến hết con lộ UBND xã Mỹ Bình (Cầu kênh Rạch gốc)			150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
26	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		100.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa	Phía tiếp giáp đường	200.000	150.000
		Phía tiếp giáp kênh	150.000	65.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu phố chợ Bến phà		450.000	
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	350.000	
		ĐT 839 - Chợ Rạch Gốc	350.000	
3	Đường cụm tuyến dân cư			
a	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O)	1.200.000	
		- Đường số 1 (Khu E, D)	1.100.000	
		- Đường số 2		
		+ Khu E, F	1.100.000	
		+ Khu C, D, A	900.000	
		+ Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1)	1.200.000	
		- Đường số 5 (Khu P, O)	900.000	
		- Đường số 7 (Khu P, L, Q, K)	750.000	
		- Đường số 13 (Khu D)	900.000	
		- Đường số 14 (Khu N)	750.000	
		- Đường số 15 (Khu M, N)	750.000	
		- Đường số 16 (Khu M)	900.000	
		- Đường số 17 (Khu G)	1.100.000	
		- Đường số 18 (Khu E)	1.500.000	
b	Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc			450.000
c	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây	Cụm Trung tâm xã		360.000
		Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi		250.000
		Tuyến dân cư ấp Dinh		150.000
d	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây	- Ấp 4		650.000
		- Ấp 6		200.000
đ	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông			300.000
e	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc	- Ấp Tân Hòa		300.000
g	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam	- Ngã 5		400.000
		- Kênh Thanh Hải		150.000
		- Trung tâm xã		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
h	Cụm dân cư xã Bình Thành	Cụm Trung tâm xã		400.000
		- Ngã 5		400.000
		- Giồng Ông Bạ		500.000
i	Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng			350.000
k	Cụm dân cư xã Mỹ Bình			150.000

PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH

	Áp dụng giá đất ở tại Phần III			
--	--------------------------------	--	--	--

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II

	Thị trấn Đông Thành		110.000	
	Các xã Bình Hoà Nam, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc			60.000
	Các xã Bình Hoà Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình, Bình Thành			50.000